

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Minh Long**

Các Thẩm phán:

Ông **Huỳnh Đức Kỳ**

Ông **Bùi Trọng Danh**

Thư ký phiên tòa: Bà **Hồ Quỳnh Trâm** – Thư ký TAND Tp Đà Nẵng

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:

Ông **Nguyễn Hữu Đãi Em** – Kiểm sát viên.

Ngày 24/8/2018 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 112/2018/HSPT ngày 20/6/2018 đối với các bị cáo Huỳnh Lâm H1, Nguyễn Thị Bích H2, Nguyễn Văn N do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 43/2018/HSST ngày 16/5/2018 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Huỳnh Lâm H1 (Q Già) - Sinh ngày 19 tháng 5 năm 1979 tại thành phố Đà Nẵng; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Tổ 79, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Lao động phổ thông; Trình độ văn hóa: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Huỳnh S (c) và bà Phạm Thị Xuân T (s); có vợ là Trần Thị Thu H và 03 con, lớn nhất sinh năm 2000, nhỏ nhất sinh năm 2007; Tiền án, tiền sự: Chưa;

Về nhân thân:

- Ngày 17/7/1998 Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xử phạt 06 tháng tù về tội “Gây rối trật tự công cộng, bản án số 53/1998/HSST.

- Ngày 18/01/1999 Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xử phạt 06 tháng tù về tội “Gây rối trật tự công cộng”, bản án số 92/1999/HSST.

- Ngày 29/9/2011 Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xử phạt 05 năm tù về tội “Gây rối trật tự công cộng” và “Hủy hoại tài sản”, bản án số 240/2011/HSPT (đã được xóa án tích).

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/6/2017. (Có mặt).

2. Nguyễn Thị Bích H2 (H Lửa) - Sinh ngày 20 tháng 10 năm 1972 tại thành phố Đà Nẵng; Nơi ĐKNKTT: Tổ 68 phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng;

Nơi ở: Tổ 15 phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Lao động phổ thông; Trình độ văn hóa: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Phật giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông (không rõ) và bà Nguyễn Thị Bích V (s); có chồng là Quách Tấn S, có 03 con, lớn nhất sinh năm 1997, nhỏ nhất sinh năm 2011; Tiền án, tiền sự: Chưa; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 22/6/2017. Bị cáo hiện đang bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/6/2017 (*Có mặt*).

3. Nguyễn Văn N (B Vàng) – Sinh ngày 19 tháng 10 năm 1988, tại thành phố Đà Nẵng; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Tổ 123 phường An Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Lao động phổ thông; Trình độ văn hóa: 6/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn L (s) và bà Lê Thị I (s); có vợ là Phan Ngọc L, có 03 con, lớn nhất sinh năm 2000, nhỏ nhất sinh năm 2017; Tiền sự: Chưa;

Tiền án:

- Ngày 21/11/2008 Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xử phạt 03 năm tù về tội “Cố ý gây thương tích”, bản án số 210/2008/HSPT.

- Ngày 30/7/2013 Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xử phạt 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, bản án số 29/2013/HSST.

- Ngày 29/6/2015 Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xử phạt 18 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, bản án số 71/2015/HSST.

Bị cáo hiện đang bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 12/12/2017. (*Có mặt*).

Trong vụ án, còn có bị cáo Nguyễn Thị Mỹ nhưng không kháng cáo, không bị kháng cáo kháng nghị.

Người bị hại:

Tăng Thị Ngọc N, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Số 128 Tôn Đức Thắng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 8 năm 2016, do thua lỗ trong việc kinh doanh, chị Tăng Thị Ngọc N phải bán nhà để trả nợ và xin ở nhờ nhà bà Nguyễn Thị Bích V (tên gọi khác: H) tại tổ 15, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Trong thời gian sinh sống tại đây, N quen biết với Nguyễn Thị Bích H2 là con gái bà V. Từ khoảng tháng 10 năm 2016 đến tháng 02 năm 2017, N nhiều lần mượn tiền của H2 với tổng cộng số tiền là 47.500.00 đồng (Bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) nên đến ngày 04/02/2017, N đã viết giấy mượn số tiền trên giao cho H2.

Huỳnh Lâm H1 có quan hệ tình cảm với H2 từ lâu nên H1 biết rõ N có nợ số tiền trên của H2. Sau đó, H2 nhiều lần yêu cầu N trả nợ tiền nhưng N chưa thực hiện được. Đến khoảng đầu tháng 3 năm 2017, N không ở nhà bà V nữa mà đi ra ngoài thuê phòng trọ ở, vì vậy H2 liên tục truy tìm, đe dọa để yêu cầu N trả nợ.

Khoảng 09 giờ ngày 02 tháng 4 năm 2017, H1 điện thoại cho N yêu cầu đến cà phê tại số K340/12 đường N, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng để giải quyết việc nợ tiền của H2 thì N đồng ý. Lúc này, H1 gọi điện nói Nguyễn Văn N đến quán cà phê, khi N gặp H1 tại quán cà phê và đang nói chuyện nợ nần thì N đến và ngồi ở bên cạnh. N nói với H1 có được 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) thôi, đến chiều sẽ mượn thêm cho đủ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) để trả trước cho H2. H1 không lấy tiền mà bắt N viết một giấy mượn tiền với nội dung là N có mượn tiền của H2 và H1 với tổng số tiền là 57.500.000 đồng (bao gồm 47.500.000 đồng tiền gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi), H1 ấn định cho N phải trả tiền lúc 13h00 chiều cùng ngày. Trong lúc N đang viết giấy nợ thì H1 điện thoại cho H2 đến gặp N. Khoảng 10phút sau, H2 chở Quách Thanh D (con gái của H2) đến quán cà phê. Khi vừa đến, H2 liền dùng tay đánh vào mặt và đầu N gây sưng tấy bầm tím ở mặt, do sợ nên N không phản kháng. Sau đó, H1 nói với H2:” Đừng đánh nữa để cho nó viết giấy nợ” thì H2 dừng đánh và để H1 đọc cho N viết giấy nợ theo ý của H1 và H2. Sau khi N viết xong, H2 lấy giấy nợ và yêu cầu N về nhà cha mẹ N tại số 128 đường T, quận C, thành phố Đà Nẵng để lấy tiền vì H2 và H1 biết gia đình N có khả năng trả nợ giúp cho N. H2 lấy chìa khóa xe máy của N rồi buộc N phải đi theo về nhà để yêu cầu gia đình của N phải trả nợ giúp cho N. Mặc dù N biết cha mẹ ruột không có ở nhà và sẽ không trả nợ thay cho N nhưng vì sợ H2 và H1 tiếp tục đánh nên N phải nghe theo. Lúc này, H2 chở N trên xe của N, H1 chở D trên xe máy của H2, N nhờ L (bạn ngoài xã hội với N, không rõ họ tên, địa chỉ) chở đi phía sau đưa N về nhà cha mẹ ruột của N tại số 128 đường T, quận C, thành phố Đà Nẵng thì không có ai ở nhà. Bực tức vì không thể lấy được tiền, H2 dùng tay tiếp tục đánh vào mặt N và nói” tiền mi hứa trả cho ta đâu”. Lúc này, trong người N có 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) nên N đã lấy ra trả cho H2 mà trước đó N dự định trả trước cho H2. Sau đó, H2 gọi điện cho Tăng Thị Ngọc D (chị ruột của N) thì biết gia đình của N đang đi về quê đến chiều mới về lại nhà.

Vào tháng 6/2016, Nguyễn Thị M có đến nhà H2 đòi tiền N và nhờ H1 nói với N khi nào có tiền sẽ trả cho M đầu tiên. Nên H1 và H2 chở N đến nhà bà M tại số 56 D, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng để giữ N và đồng thời giải quyết việc nợ tiền giữa M và N. N và D cũng đến nhà M. Còn L thì ra về trước. Khi đến

nơi thì M không có ở nhà, H1 gọi điện cho M nói đưa N đến nhà M đòi tiền nợ thì M đồng ý. Trong lúc chờ M về, Phan Thị Thu S (con dâu của M) và ông Trần Minh T (em chồng của M) lấy giấy bút đưa cho N viết giấy nợ tiền và hẹn thời gian trả cho M nhưng N nói để giải quyết với M nên S, T không yêu cầu N viết giấy nữa. Trong thời gian này, nhằm gây sức ép cho N, N quay về tìm Nguyễn Minh H là chủ nợ của N với số tiền 100.000.000 đồng(một trăm triệu đồng) và nói H đến nhà M để gặp N đòi tiền. H đến nhà M nhưng do thấy N không có tiền trả nên H ra trước nhà ngồi, lúc này, N ngồi tại ghế salon, D và H2 ở nhà. Còn H1, N và những người còn lại đứng phía trước cửa ra vào. Sau đó, H1 có nhờ N chở đi dự tiệc tại nhà bạn của H1. Đến khoảng 11h 45' cùng ngày, M cùng bà Nguyễn Thị N (chị ruột của M) về đến nhà. Khi vào nhà, M thấy N đang ngồi tại ghế salon ở nhà mình, mặt bị sưng tấy, bầm tím nên M hỏi N nguyên nhân vì sao thì N nói bị H2 đánh, M nghe vậy nên đến nói chuyện với H1 thì H1 nói” đánh là chuyện bình thường”. sau đó, H1 đưa giấy mượn tiền mà N viết cho H trước đó tại quán cà phê lúc sáng cho M xem và bảo M yêu cầu N viết tương tự giấy của H2. M cầm giấy mượn tiền này và đến yêu cầu N viết giấy mượn tiền giống như vậy nhưng chỉ khác về số tiền nợ. Theo M khai N có nợ M số tiền 470.000.000 đồng (*Bốn trăm, bảy mươi triệu đồng*), trong đó có giấy mượn tiền là 320.000.000 đồng, còn lại là tiền mượn không có giấy tờ là 150.000.000đồng. thấy vậy, N không viết nhưng không giám phản kháng lại vì sợ bị H1 và H2 đánh, còn viết giấy mà không thực hiện được thì cũng bị đánh. Vì quá bức bách, N nghĩ đến việc tự tử nên N nói dối và xin M đi vệ sinh xong sẽ ra viết giấy nợ thì M đồng ý. Khi đi ngang qua bếp, N lấy một con dao Thái Lan dài khoảng 30cm, cán màu đen rồi vào nhà vệ sinh và sử dụng con dao trên tự cắt hai cổ tay tự tử. Những người ở bên ngoài thấy lâu nên đến kiểm tra phát hiện sự việc thì đập cửa vào đưa N ra ngoài sơ cứu bằng vết thương cho N. Sau đó, H2 điện báo cho H1, N đi về lại nhà bà M, khi đến, H1 và N dùng tay, chân và ghế nhựa đánh vào mặt và người làm N ngã xuống đất. Sau đó, mọi người can ngăn và điện báo cho người nhà của N đến đưa N đi cấp cứu.

Theo bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 338/TgT ngày 11 tháng 10 năm 2017 của trung tâm Pháp y, Sở Y tế thành phố Đà Nẵng xác định:

1. Dấu hiệu chính qua giám định:

- Vết thương mặt trước cổ tay trái: đứt gân gấp cổ tay trụ và gân tay dài đã được phẫu thuật khâu nối gân, khâu vết thương. Hiện tại bên ngoài vết thương đã lành sẹo, ảnh hưởng ít đến động tác khớp cổ tay. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích này gây nên là 10%.

- Vết thương mặt trước cổ tay phải: hiện tại đã lành tạo sẹo, không ảnh hưởng đến chức năng vận động cổ - bàn tay. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích này gây nên là 02%.

- Các tổn thương phần mềm khác không có tỷ lệ thương tích.

2. Tỷ lệ tổn thương cơ thể là 12% (mười hai phần trăm)

3. Tổn thương ở cổ tay hai bên phù hợp với vật sắc gây nên.

Tại Bản án sơ thẩm số 43/2017/HSST ngày 16/5/2018 Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

- Căn cứ vào: khoản 3 Điều 123 BLHS 1999; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Xử phạt: bị cáo **Huỳnh Lâm H1 04 (Bốn) năm tù** về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/6/2017.

Xử phạt: bị cáo **Nguyễn Thị Bích H2 03 (Ba) năm tù** về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22/6/2017.

- Căn cứ vào: khoản 3 Điều 123 BLHS 1999; điểm h khoản 1 Điều 52; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Xử phạt: bị cáo **Nguyễn Văn N 03 (Ba) năm tù** về tội “bắt, giữ người trái pháp luật”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/12/2017.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về phần tội danh và hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị M nhưng bị cáo M không có đơn kháng cáo, không bị kháng nghị, phần xử lý tang vật, án phí và thông báo quyền kháng cáo bản án.

Ngày 19/5/2018, bị cáo Huỳnh Lâm H1 có đơn kháng cáo với nội dung: Mức án 04 năm tù Tòa sơ thẩm xử là nặng, xin xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 21/5/2018, bị cáo Nguyễn Thị Bích H2 có đơn kháng cáo với nội dung: Mức án 03 năm tù Tòa sơ thẩm xử là nặng, Tòa sơ thẩm xử là nặng, xin xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 24/5/2018, bị cáo Nguyễn Văn N có đơn kháng cáo với nội dung: Mức án 03 năm tù Tòa sơ thẩm xử là nặng, xin xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa, bị cáo Huỳnh Lâm H1 và Nguyễn Văn N thừa nhận hành vi và tội danh như án sơ thẩm đã quy kết. Bị cáo H1 cho rằng không có ý thức khiến cho bị hại tự sát, việc bị hại tự sát nằm ngoài ý muốn chủ quan của các bị cáo, thương tích bị hại chỉ 12% nhưng xét xử các bị cáo ở khoản 3 Điều 123 BLHS năm 1999 là nặng, bị cáo có tình tiết giảm nhẹ mới là có cha để có công với Nhà nước được tặng thưởng bằng khen nên bị cáo xin HĐXX xét giảm nhẹ mức án. Riêng bị cáo H2 xác nhận quá trình điều tra không bị ép cung nhưng bổ sung nội dung kháng cáo kêu oan, bị cáo cho rằng không đồng phạm với H1, việc bị hại đi theo bị cáo là tự nguyện chứ bị cáo không ép buộc, quan hệ nợ nần của bị cáo với bị hại là có thật, là giao dịch dân sự hợp pháp; việc bị hại dùng dao cắt tay là do chủ ý của bị hại muốn vu oan giáng họa cho bị cáo nên bị cáo Hà đề nghị xem xét về tội danh.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát có quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

+ Đơn kháng cáo của các bị cáo Huỳnh Lâm H1, Nguyễn Thị Bích H2, Nguyễn Văn N là hợp lệ nên đề nghị xem xét.

+ Về nội dung kháng cáo của các bị cáo:

Đối với bị cáo Huỳnh Lâm H1: Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo về tội “Bắt giữ người trái pháp luật” theo khoản 3 Điều 123 BLHS 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật. Mức hình phạt 04 năm tù đối với bị cáo là không nặng, phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội và hậu quả của vụ án nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về tình tiết giảm nhẹ mới mà bị cáo xuất trình tại phiên tòa đại diện VKS đề nghị ghi nhận bổ sung.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị Bích H2: Mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm kháng cáo bổ sung kêu oan, nhưng căn cứ vào tài liệu, lời khai của bị hại có tại hồ sơ vụ án, lời khai nhận tội của bị cáo H1 và bị cáo N có đủ cơ sở khẳng định Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo H2 về tội “Bắt giữ người trái pháp luật” theo khoản 3 Điều 123 BLHS 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật. Mức hình phạt 03 năm tù đối với bị cáo là không nặng, phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội và hậu quả của vụ án nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn N: Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo N về tội “Giữ người trái pháp luật” theo khoản 3 Điều 123 BLHS 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật. Mức hình phạt 03 năm tù đối với bị cáo là không nặng, phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội, hậu quả của vụ án và nhân thân của bị cáo nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xuất phát từ việc bà Tăng Thị Ngọc N có nợ tiền Nguyễn Thị Bích H2 47.500.000 đồng và nợ tiền Nguyễn Thị M, sau nhiều lần đòi nợ nhưng bà N không trả; việc N nợ tiền H2 và M, Huỳnh Lâm H1 có biết do được H2 và M kể lại; khoảng 09 giờ ngày 02/4/2017, H1 hẹn bà N đến quán cà phê số K340/12 N, phường A, quận T, Tp. Đà Nẵng để giải quyết nợ nần thì bà N đồng ý, tại quán cà phê H1 gọi thêm N cùng đến. Sau đó, H2 và con gái là Quách Thanh D cũng có mặt tại quán cà phê; tại đây H có lời lẽ đe dọa, H2 có hành vi chửi mắng và dùng tay đánh vào đầu, mặt của N. Do bà N chưa có tiền trả nợ, H1 uy hiếp dùng vũ lực ép bà N viết giấy nợ với số tiền là 57.500.000 đồng (bao gồm 47.500.000 đồng nợ gốc và 10.000.000 đồng nợ lãi) và buộc bà N phải trả nợ vào lúc 13h cùng ngày. Sau đó, H2 buộc bà N dẫn về nhà cha mẹ của N tại số 128 T, quận L, Tp. Đà Nẵng để yêu cầu gia đình bà N phải trả nợ thay; lúc này H2 chở N bằng xe của N; H1 chở Quách Thanh D; N nhờ một người tên L (là bạn ngoài xã hội) chở đi theo xe của H2 và N. Khi đến nhà cha mẹ của N do gia đình của N không có ai ở nhà nên

H2 có đánh vào mặt của N và nói “*Tiền mi hứa trả ta đâu*”, lúc này N móc trong người 2.000.000 đồng trả cho H2 (đây là số tiền mà N dự định sẽ trả cho H). Tiếp đến, do biết N có nợ tiền bà Nguyễn Thị M và bà M có nhờ H1 nói N trả nợ cho M, nên H1 và H2 chở N đến nhà bà M tại số 56 T, quận C, Tp. Đà Nẵng, lúc này N cũng đi theo. Khi đến nhà bà M do bà M không có nhà nên H1 gọi điện thoại thông báo cho bà M biết việc đưa N tới nhà, bà M đồng ý nên H1, H2 và N đưa bà N vào nhà của bà M giữ lại chờ M về giải quyết. Tại đây, người nhà của M tiếp tục yêu cầu N phải viết giấy nhận nợ giống nội dung N đã viết cho H1 và H2 nhưng N không viết; khi Nguyễn Thị M về thì cũng yêu cầu N viết giấy nhận nợ số tiền 470.000.000 đồng và cũng hẹn 13h cùng ngày phải trả; N không dám viết nhưng không dám phản kháng vì sợ bị đánh và cũng không có tiền để trả vào lúc 13h cùng ngày. Do lo sợ bị đánh và áp lực trả nợ do H cùng đồng bọn là H2, N và M đưa ra. Vì quá quẫn bách nên N nghĩ đến việc tự tử để thoát nợ và không ảnh hưởng đến gia đình; nên N giả vờ xin đi vệ sinh rồi đi ngang qua bếp, lấy dao rồi nhà vệ sinh cắt vào hai cổ tay để tự tử. Những người bên ngoài thấy lâu thì đập cửa xông vào đưa bà N ra ngoài sơ cứu vết thương. Lúc bà N cứu chữa vết thương thì H1 và N không có mặt; H2 điện thoại cho H1 và N về, khi về đến mặc dù biết sự tình như vậy nhưng H và N tiếp tục dùng tay chân và ghế nhựa đánh vào mặt và người làm bà N ngã xuống đất. Mọi người can ngăn rồi gọi điện cho người nhà bà N đến đưa đi cấp cứu. Theo kết luận giám định thương tích thì bà N bị tổn thương cơ thể với tỷ lệ là 12%.

Xét thấy, đây là vụ án đồng phạm giản đơn, tuy giữa các bị cáo không có sự bàn bạc thống nhất từ trước việc bắt giữ bà N để gây áp lực đòi nợ, nhưng giữa các bị cáo đã có hành vi mặc nhiên tiếp nhận ý chí, ý thức của những người đồng phạm khác, giúp sức cho người đồng phạm thực hiện hoàn thành hành vi phạm tội. Thể hiện: khi tại quán cà phê số K340/12 N, phường A, quận T, Tp. Đà Nẵng; bị cáo N thấy và biết việc H1 và H2 có hành vi đe dọa, thậm chí đánh đập bà N là nhằm mục đích đòi nợ; khi bị cáo H2 và H1 buộc N phải đưa về nhà cha mẹ ruột của N tại 128 T, quận C, Tp. Đà Nẵng, N biết nhưng vẫn đi theo hộ tống nhằm giúp sức cho H1 và H2. Đây là hành vi bắt người trái pháp luật; các bị cáo H1, H2 và N hoàn toàn không có thẩm quyền gì để buộc bà N phải đi theo các bị cáo về tại nhà số 128 T, quận C, Tp. Đà Nẵng cho dù N có nợ tiền của H1 và H2; việc các bị cáo ép buộc và hộ tống bà N đi từ quán cà phê K340/12 N, phường A, quận T, Tp. Đà Nẵng đến số nhà 128 T, quận C, Tp. Đà Nẵng trên một đoạn đường dài là hành vi trái pháp luật, xâm phạm đến quyền tự do thân thể của bà N. Không dừng lại ở đó, các bị cáo H1, H2, N và M tiếp tục có hành vi, xâm phạm đến quyền tự do của bà N tại số nhà 56 D, quận C, Tp. Đà Nẵng (là nhà của bị cáo M); giữ bà N trái pháp luật tại đây nhằm mục đích tiếp tục gây áp lực để buộc bà N phải viết giấy nhận nợ và cam kết trả nợ số tiền lớn vào lúc 13h cùng ngày trong khi bà N đang lâm vào tình trạng túng quẫn, không thể có tiền để thực hiện đúng cam kết với các bị cáo; chính do hành vi đe dọa, uy hiếp tinh thần cùng với việc không có khả năng trả nợ theo yêu cầu của các bị cáo và vì không muốn ảnh hưởng đến gia

đỉnh của mình nên bà N đã lựa chọn con đường tự sát và thực tế bà N đã dùng dao đâm vào 2 cổ tay của mình trong nhà vệ sinh của bị cáo M để tự sát nhưng không thành do được các bị cáo phát hiện và cứu chữa kịp thời; rõ ràng việc bà N lựa chọn con đường tự sát là có mối quan hệ nhân quả với hành vi bắt, giữ người trái pháp luật để đe dọa, uy hiếp tinh thần, bắt nhận nợ và cam kết trả nợ của các bị cáo trước đó. Do vậy, các bị cáo phải chịu trách nhiệm chung về hậu quả của vụ án là làm cho nạn nhân tự sát theo quy định tại khoản 3 Điều 123 BLHS năm 1999.

Với hành vi trên, Bản án sơ thẩm số 43/2017/HSST ngày 16/5/2018 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng đã xét xử các bị cáo H1, H2, N về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” và xử M về tội “Giữ người trái pháp luật” theo khoản 3 Điều 123 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng tội. Các bị cáo không kháng cáo kêu oan, chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Tội phạm mà các bị cáo thực hiện là tội phạm rất nghiêm trọng, có khung hình phạt từ 3 đến 10 năm tù; trực tiếp xâm phạm đến quyền tự do thân thể của công dân nói riêng, quyền tự do của con người nói chung được Hiến pháp và pháp luật hình sự ghi nhận và bảo vệ. hành vi của các bị cáo đã gây ảnh hưởng đến tinh thần, sức khỏe của bị hại, khiến cho đời sống của bị hại lâm vào tình trạng bất an, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự trị an tại địa phương. Do vậy, đối với các bị cáo cần phải xử phạt tương xứng để cải tạo giáo dục riêng, đồng thời răn đe phòng ngừa tội phạm chung.

- Đối với bị cáo Huỳnh Lâm H1: Là người trực tiếp đe dọa dùng vũ lực ép buộc bà N ghi giấy nợ, khi không giải quyết được sự việc thì có hành vi bắt giữ, hành hung gây thương tích, dọa nạt khiến bà N lâm vào đường cùng phải tìm đến con đường tự sát; khi nhìn thấy tình trạng bị thương của bà N, Huân không dừng lại hành động phạm pháp của mình mà còn dùng chân tay và ghê đánh bà N. Bản thân bị cáo có nhân thân xấu có nhiều tiền án, mặc dù đều đã được xóa án tích nhưng vẫn tiếp tục phạm tội chứng tỏ ý thức chấp hành pháp luật của bị cáo không tốt; quá trình xét xử sơ thẩm khai báo còn quanh co, không thành khẩn và không ăn năn hối cải; tuy tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo có tình tiết giảm nhẹ mới là có cha có công với cách mạng được Nhà nước tặng thưởng bằng khen nhưng xét mức án 04 năm tù đối với bị cáo là phù hợp, không nặng nên HĐXX không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đối với bị cáo Nguyễn Văn N đã cùng có mặt với H1 và H2 trong suốt quá trình hành hung, uy hiếp, đe dọa, bắt giữ bà N dẫn đến việc bà N tự sát. Bản thân bị cáo có nhân thân xấu, có tiền án chưa được xóa án tích, lần phạm tội này thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm do vậy cần phải xử lý nghiêm theo chính sách hình sự được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 của Bộ luật hình sự. Xét khi quyết định hình phạt Tòa sơ thẩm đã đánh đúng tính chất, mức độ phạm tội và vai trò đồng phạm giúp sức của bị cáo N; đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và xét đến nhân thân của bị cáo để xử phạt bị cáo N 3 năm tù là phù hợp, không nặng; tại giai đoạn xét xử phúc thẩm không có tình tiết

giảm nhẹ mới nào nên HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối.

- Đối với bị cáo Nguyễn Thị Bích H2 là chủ nợ của bà N đã có hành vi tác động khiến H1 tìm gặp bà N để đòi nợ; bị cáo H2 cũng thực hiện hành vi tội phạm một cách tích cực là đánh đập, uy hiếp tinh thần; bắt bà N chở về nhà cha mẹ của bà N; giữ bà N tại nhà bị cáo M nhằm mục đích ép bà N trả nợ đã tác động đến tinh thần làm cho bà N phải tìm cách dùng dao tự tử. Do vậy, bị cáo H2 giữ vai trò đồng phạm thực hiện tội phạm tích cực với bị cáo H1; quá trình xét xử sơ thẩm khai báo quanh co, không thành khẩn, không ăn năn hối cải. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo kháng cáo kêu oan là không có căn cứ vì các lý do mà HĐXX đã phân tích ở trên. Xét khi quyết định hình phạt, Tòa sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đúng vai trò của bị cáo H2, xét đến nhân thân của bị cáo là phụ nữ, lần đầu phạm tội, chưa có tiền án tiền sự xử phạt bị cáo H2 mức án 3 năm tù là mức án khởi điểm của khung hình phạt là phù hợp, không nặng; tại giai đoạn xét xử phúc thẩm không có tình tiết giảm nhẹ mới nào nên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo mà giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với bị cáo.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do không được chấp nhận kháng cáo nên các bị cáo H1, H2 và N phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Căn cứ vào: Điểm a, khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự 2015; Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Huỳnh Lâm H1, Nguyễn Thị Bích H2, Nguyễn Văn N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

- Căn cứ vào: khoản 3 Điều 123 BLHS 1999; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS 2015.

Xử phạt: bị cáo **Huỳnh Lâm H1 04 (Bốn) năm tù** về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/6/2017.

Xử phạt: bị cáo **Nguyễn Thị Bích H2 03 (Ba) năm tù** về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22/6/2017.

- Căn cứ vào: khoản 3 Điều 123 BLHS 1999; điểm h khoản 1 Điều 52 và các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

- Căn cứ vào: khoản 3 Điều 123 BLHS 1999; điểm h khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS 2015.

Xử phạt: bị cáo **Nguyễn Văn N 03 (Ba) năm tù** về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/12/2017.

2/ Về án phí: Các bị cáo Huỳnh Lâm H1, Nguyễn Thị Bích H2 và Nguyễn Văn N, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3/ Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Phòng HSNV – CA Tp Đà Nẵng;
- CQ THAHS – CA Q Thanh Khê;
- VKSND quận Thanh Khê;
- CQCSĐT Công an Q Thanh Khê;
- Tòa án nhân dân Q Thanh Khê;
- Trại giam Hòa Sơn;
- Vụ GDKT I – TAND tối cao;
- Sở tư pháp Tp. Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Minh Long

